

ASSESSMENT OF CURRENT SITUATION AND VARIATION OF WET RICE LAND CULTIVATION AREA IN THE RED RIVER DELTA REGION

Vu Thi Thu Huong^{1,2}, Cao Viet Ha³, Ngo Van Gioi^{4*}

¹Graduate University of Science and Technology – VAST, ²Institute of Geography - VAST

³Vietnam National University of Agriculture, ⁴TNU - University of Sciences

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 02/8/2021	This research focuses on assessing the current status and variation of area, yield, intensification as well as economic efficiency of various types of rice cultivation land use of the Red River Delta. The study was carried out by collecting and inheriting documents, surveying households and assessing the economic efficiency of the land use process methods. The results show that, in 2018, the whole region had 588,357 ha of rice cultivation land, accounting for 15.04% of the country's rice land area. In 10 years (2010 - 2018), the paddy land area in the region fluctuated, decreased by 31,589 ha with an average decrease of 3,948.6 ha/year. Most of the provinces (10/11 provinces) have reduced paddy land area (except Quang Ninh province), the average decrease is from 143 to 800 ha/year, of which Hanoi city deduces the most. The level of rice intensification is high, the rice land use coefficient varies from 1.85 times (2010) to 1.77 times (2018). Rice productivity of the whole region in the period 2010 - 2012 increased and decreased from 2012 - 2018. LUT5 has the highest economic efficiency, the lowest efficiency is LUT2.
Revised: 19/10/2021	
Published: 25/10/2021	
KEYWORDS	
Variation of rice land	
Rice cultivation land	
Red river Delta	
Economic efficiency	
Land use	

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Vũ Thị Thu Hương^{1,2}, Cao Việt Hà³, Ngô Văn Giới^{4*}

¹Học Viện Khoa học và Công nghệ - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Viện Địa lý - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

³Học viện Nông nghiệp Việt Nam, ⁴Trường Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 02/8/2021	Nghiên cứu tập trung vào đánh giá hiện trạng và biến động diện tích, năng suất, mức độ thâm canh và hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất lúa tại Đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu được thực hiện bằng các phương pháp thu thập và kế thừa tài liệu, điều tra nông hộ, đánh giá hiệu quả kinh tế của quá trình sử dụng đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năm 2018 toàn vùng có 588.357 ha, chiếm 15,04% diện tích đất lúa cả nước. Trong 10 năm (2010 - 2018), diện tích đất lúa của vùng giảm 31.589 ha, với tốc độ giảm bình quân 3.948,6 ha/năm. Hầu hết các tỉnh (10/11 tỉnh) đều giảm diện tích đất lúa (trừ tỉnh Quảng Ninh), bình quân giảm từ 143 – 800 ha/năm, trong đó thành phố Hà Nội giảm nhiều nhất. Mức độ thâm canh lúa cao, hệ số sử dụng đất lúa thay đổi từ 1,85 lần (2010) đến 1,77 lần (2018). Năng suất lúa toàn vùng giai đoạn 2010 - 2012 tăng và từ 2012 - 2018 có dấu hiệu giảm. LUT5 có hiệu quả kinh tế cao nhất, hiệu quả thấp nhất là LUT2.
Ngày hoàn thiện: 19/10/2021	
Ngày đăng: 25/10/2021	
TỪ KHÓA	
Biến động đất lúa	
Đất trồng lúa	
Đồng bằng sông Hồng	
Hiệu quả kinh tế	
Sử dụng đất	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4824>

* Corresponding author. Email: gioinv@tnus.edu.vn

1. Giới thiệu

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2020, diện tích gieo trồng lúa thu đông ước đạt 724 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước (1.584,6 nghìn ha) giảm 27 nghìn ha so với vụ mùa năm 2019 [1]. Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là vùng trọng điểm sản xuất lúa đứng thứ 3 của cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Năm 2018, tổng sản lượng lúa của vùng là 6.292.400 tấn chiếm 14,3% tổng sản lượng lúa quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong vùng [2]. Theo FAO, diện tích đất nông nghiệp của Việt Nam chiếm khoảng 35% tổng diện tích của cả nước và tạo ra khoảng 47% việc làm. Tuy vậy, các nghiên cứu gần đây cho thấy diện tích đất nông nghiệp nói chung và lúa nước nói riêng có sự biến động đáng kể theo các kịch bản của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Theo đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), nếu nhiệt độ bình quân tăng lên 1°C thì năng suất lúa sẽ giảm 10% và điều này vô cùng quan trọng với những quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu như Việt Nam [3]. Theo Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, nếu nước biển dâng 1m, vùng Đồng bằng sông Hồng bị ngập 16,8% diện tích [3], [4]. Các kịch bản khác cũng cho thấy, tới năm 2030, khi nước biển dâng 17 cm thì diện tích lúa ĐBSCL bị ngập 15.152 ha [5]. Các nghiên cứu về khu vực Đông Nam Á cho thấy rằng, biến đổi khí hậu có thể làm giảm sản lượng nông nghiệp từ 15 - 26% ở Thái Lan, 2 - 15% ở Việt Nam, 12 - 23% ở Philippines và 6 - 18% ở Indonesia [6]. Ngoài nguyên nhân đất nông nghiệp có thể sẽ bị giảm do biến đổi khí hậu và nước biển dâng các nghiên cứu khác như nghiên cứu của Lưu Thế Anh và cộng sự cho thấy giai đoạn 1995-2015 quỹ đất nông nghiệp đã giảm đáng kể do mở rộng quỹ đất xây dựng và đô thị [7]. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (2016), Việt Nam có yếu tố năng suất từng tăng trưởng mạnh nhưng tốc độ tăng trưởng đã giảm xuống trong những năm gần đây [8]. Xuất phát từ những lý do trên, việc đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất trồng lúa vùng ĐBSH là cần thiết, kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ để đề xuất hướng sử dụng đất lúa hợp lý trong tương lai.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Đất trồng lúa nước và các loại hình sử dụng đất lúa (Quy định theo Luật đất đai 2013). Nghiên cứu được thực hiện với toàn bộ đất trồng lúa nước vùng ĐBSH, bao gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh.

- Đối tượng đánh giá hiệu quả kinh tế các loại sử dụng đất trồng lúa tại 5 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Dương và Nam Định. Với 4 loại sử dụng đất lúa là LUT1: 2 vụ lúa (đất vàm thấp), LUT2: 2 vụ lúa – 1 vụ rau màu (đất vàm thường), LUT3: 1 lúa - 2 vụ rau màu (đất khu vực cao), LUT4: 1 vụ lúa – 1 vụ nuôi trồng thủy sản (đất thấp trũng), vùng Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương LUT5: Lúa – Rươi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập, kế thừa tài liệu, số liệu:* Các số liệu về hiện trạng sử dụng đất, tình hình sản xuất lúa ở vùng ĐBSH được thu thập, kế thừa từ các cơ quan chức năng như Bộ Tài nguyên môi trường (TNMT), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Tổng cục thống kê...

- *Phương pháp điều tra nông hộ:* Sử dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân bằng phiếu tại 5 tỉnh/thành phố là Hà Nội, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Dương và Nam Định. Mỗi tỉnh điều tra 70 hộ nông nghiệp ở một huyện thuần nông. Tổng số đã điều tra 350 hộ.

- *Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất:* Sử dụng các chỉ số được tính theo các công thức sau:

- Giá trị sản xuất (GTSX):

$$GTSX = \sum [(gia\ nong\ san)_i \times (nang\ suat)_i] \quad (1)$$

- Chi phí trung gian (CPTG): Là tổng các chi phí vật chất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuê làm đất, tuốt lúa, khấu hao dụng cụ,...) (2)

- Thu nhập hỗn hợp (TNHH):

$$TNHH = GTSX - CPTG \quad (3)$$

- Giá trị ngày công (GTNC):

$$GTNC = TNHH / \text{số công lao động} \quad (4)$$

- Hiệu quả đồng vốn (HQĐV):

$$HQĐV = TNHH / CPTG \quad (5)$$

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tài nguyên đất trồng lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng

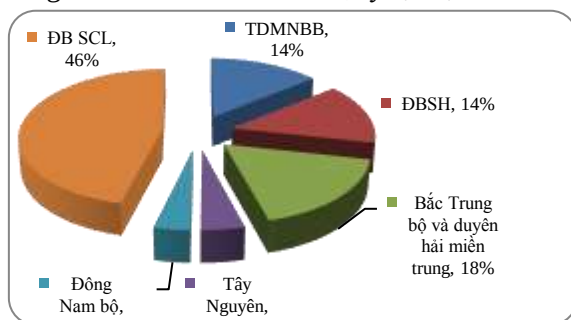
Vùng ĐBSH là vùng đồng bằng lớn thứ hai của Việt Nam sau ĐBSCL. Vùng ĐBSH theo quy định của Bộ NN&PTNT bao gồm địa bàn của 11 tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Theo số liệu thống kê của Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp ĐBSH có tổng diện tích tự nhiên là 1.485.100 ha bao gồm 11 nhóm đất, diện tích từng nhóm được thống kê trong bảng 1 [9].

Bảng 1. Tài nguyên đất của vùng Đồng bằng sông Hồng

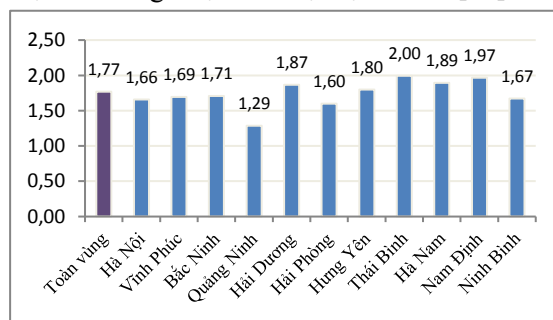
TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (1.000 ha)	Tỷ lệ (%)
1	Bãi cát, cồn cát và đất cát biển	C	12,1	0,81
2	Đất mặn	M	112,4	7,57
3	Đất phèn	S	75,6	5,09
4	Đất phù sa	P	919,8	61,94
5	Đất lầy và than bùn	J&T	1,0	0,07
6	Đất xám và xám bạc màu	X&B	68,6	4,62
7	Đất đỏ vàng	F	158,9	10,70
8	Đất mùn vàng đỏ trên núi	H	4,1	0,28
9	Đất thung lũng	D	3,6	0,24
10	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	0,4	0,03
	Tổng diện tích đất		1.358,8	91,50
	Tổng diện tích tự nhiên (gồm cả sông suối, núi đá)		1.485,1	100,00

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2009)

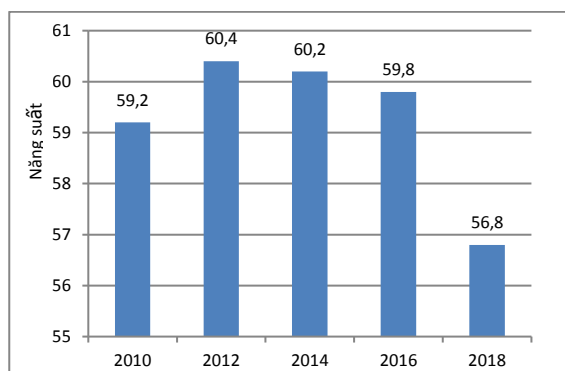
Trong 11 nhóm đất của ĐBSH, lúa nước được trồng chủ yếu trong các nhóm đất: Đất phù sa, đất mặn, đất phèn, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước. Các nhóm đất lầy, đất cát và đất xám bạc màu cũng có trồng lúa nước nhưng diện tích nhỏ. Theo thống kê của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường năm 2018 trong 6 vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế toàn quốc, diện tích đất lúa của ĐBSH đứng thứ 3 chiếm 588.357 ha, tỷ lệ diện tích đất lúa tại các vùng được thể hiện tại hình 1 [10].



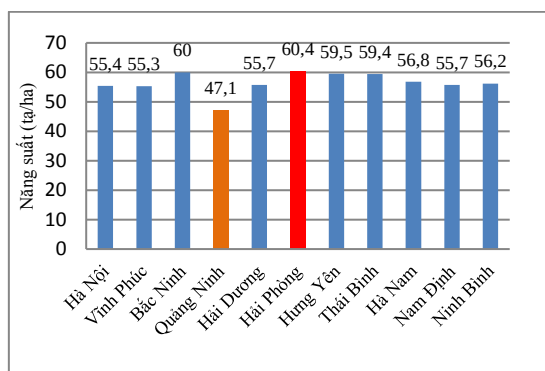
Hình 1. Diện tích đất lúa ở các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế tính đến ngày 31/12/2018



Hình 2. Hệ số sử dụng đất lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2018



Hình 3. Biến động năng suất lúa cả năm của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018



Hình 4. Năng suất lúa trung bình cả năm của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2018

3.2. Sử dụng đất trồng lúa vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018

3.2.1. Biến động diện tích đất trồng lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018

Theo số liệu công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường, từ năm 2010, diện tích đất lúa vùng ĐBSH trung bình năm liên tục giảm, do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Biến động sử dụng đất lúa giai đoạn 2010 – 2018 của toàn vùng ĐBSH và của từng tỉnh được thể hiện tại bảng 2 [2].

Bảng 2. Biến động diện tích đất trồng lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018 (ha)

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất lúa		Biến động diện tích	Diện tích tăng (+), giảm (-) TB/ năm
		Năm 2010	Năm 2018		
1	Hà Nội	114.780	108.378	-6.402	-800,3
2	Vĩnh Phúc	34.624	33.416	-1.208	-151,0
3	Bắc Ninh	40.151	38.836	-1.315	-164,4
4	Quảng Ninh	28.531	31.829	+3.298	+412,3
5	Hải Dương	66.411	62.386	-4.025	-503,1
6	Hải Phòng	46.057	43.382	-2.675	-334,4
7	Hưng Yên	41.927	36.957	-4.970	-621,3
8	Thái Bình	84.658	78.740	-5.918	-739,8
9	Hà Nam	36.428	33.405	-3.023	-377,9
10	Nam Định	80.072	75.866	-4.206	-525,8
11	Ninh Bình	46.307	45.163	-1.144	-143,0
	Toàn vùng	619.946	588.357	-31.589	-3.948,6

(Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường 2011, 2019)

Số liệu trong bảng 2 cho thấy, tổng diện tích đất trồng lúa trong giai đoạn này giảm 31.589 ha và bình quân giảm 3.948,6 ha/năm. Có 10/11 tỉnh thành phố trong vùng có diện tích đất trồng lúa giảm, trừ tỉnh Quảng Ninh. Diện tích đất trồng lúa bị giảm nhiều nhất là thành phố Hà Nội, với bình quân giảm 800 ha/năm. Thái Bình là tỉnh có đất lúa giảm nhiều thứ 2 trong vùng với tổng diện tích giảm lên tới 5.918 ha trong 8 năm (bình quân mỗi năm giảm khoảng 740 ha). Các tỉnh Hưng Yên, Nam Định và Hải Dương có đất trồng lúa giảm trong giai đoạn 2010-2018 từ 4.000-5.000 ha và chủ yếu chuyển sang để xây dựng các khu công nghiệp và khu đô thị. Các tỉnh còn lại như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam và Ninh Bình mỗi năm cũng giảm từ 140-334 ha/năm. Trong vùng chỉ có riêng tỉnh Quảng Ninh có diện tích đất lúa tăng 3.298 ha với tốc độ tăng bình quân hơn 400 ha/năm. Diện tích đất lúa ở Quảng Ninh tăng chủ yếu nhờ cải tạo diện tích đất mặn phèn ven biển.

Nguyên nhân giảm diện tích đất trồng lúa vùng ĐBSH trong giai đoạn 2010-2018 là do đất trồng lúa được chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp, trong khi đất chưa sử dụng không còn khả

năng khai thác để bổ sung cho quỹ đất lúa của vùng. Có thể thấy rằng, trong tương lai, bên cạnh việc mất đất trồng lúa do tác động của biến đổi khí hậu thì nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp cũng sẽ tăng và tiếp tục lấy đất lúa, do đó cần có kế hoạch sử dụng đất lúa một cách hợp lý.

3.2.2. Tình hình sử dụng đất lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018

Hiện tại, vùng ĐBSH đang gieo trồng lúa ở hai vụ chính là vụ xuân và vụ mùa. Số liệu về diện tích lúa cả năm ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Diện tích đất trồng lúa cả năm phân theo địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2018

Diện tích gieo trồng lúa cả năm	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2018/2010
Toàn vùng	1.150,1	1.138,7	1.122,7	1.094,4	1.040,7	-109,4
Hà Nội	204,7	205,4	202,8	197,1	179,5	-25,2
Vĩnh Phúc	59,3	59,4	58,6	58,4	56,6	-2,7
Bắc Ninh	74,3	72,6	72,7	70,8	66,4	-7,9
Quảng Ninh	44,7	43,6	43,1	42,3	41	-3,7
Hải Dương	127,5	126,4	125	120,3	116,4	-11,1
Hải Phòng	80,9	79,2	77,1	74	69,4	-11,5
Hưng Yên	81,9	81,8	78,9	74,1	66,4	-15,5
Thái Bình	166,4	162,8	161,8	160,1	157,1	-9,3
Hà Nam	70,3	69	67,4	65,6	63,2	-7,1
Nam Định	159	157,3	154,9	153	149,1	-9,9
Ninh Bình	81,1	81,2	80,4	78,7	75,6	-5,5

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019)

Số liệu bảng 3 cho thấy, cùng với giảm diện tích đất lúa thì diện tích gieo trồng lúa cả năm ở vùng ĐBSH cũng giảm tương ứng. Trong 8 năm (từ 2010-2018), diện tích gieo trồng lúa cả năm của ĐBSH đã giảm 109,400 ha với tốc độ bình quân 13,675 ha/năm. Thành phố Hà Nội có tốc độ giảm diện tích lúa lớn nhất với tốc độ bình quân 3,150 ha/năm. Diện tích lúa của Hà Nội giảm mạnh do ảnh hưởng của đô thị hóa, đất lúa bị chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

Trong giai đoạn 2010-2018, hệ số sử dụng đất lúa cũng thay đổi từ 1,85 lần năm 2010 đến 1,77 lần năm 2018. Hệ số sử dụng đất lúa năm 2018 của các tỉnh vùng ĐBSH được thể hiện trong hình 2 [2].

Hình 2 cho thấy, chỉ có hai tỉnh là Thái Bình và Nam Định có hệ số sử dụng đất lúa gần bằng 2 có nghĩa là phần lớn diện tích đất lúa là đất trồng 2 vụ lúa/năm. Quảng Ninh là tỉnh có hệ số sử dụng đất lúa thấp nhất (1,29) do diện tích lúa trồng cấy chủ yếu vào vụ mùa, vụ xuân chỉ có 16,300 ha lúa, chiếm 39,7% diện tích lúa gieo trồng cả năm. Vụ xuân một số diện tích đất lúa phải trồng cây khác do khó khăn về nước tưới. Hệ số sử dụng đất lúa của toàn vùng là 1,77; trong khi hệ số này của toàn quốc là 1,84.

Theo dõi biến động về năng suất lúa toàn vùng trong giai đoạn 2010-2018 (hình 3) [2] có thể thấy, trong giai đoạn 2012-2014 năng suất toàn vùng cao trung bình khoảng 60,3 tạ/ha/vụ. Từ năm 2014 đến năm 2018, năng suất lúa toàn vùng giảm dần. Đến năm 2018 năng suất toàn vùng còn 56,8 tạ/ha. Sở dĩ có sự giảm năng suất là do giai đoạn 2014 đến nay ở nhiều tỉnh đã dần thay thế các giống lúa lai có năng suất cao nhưng chất lượng gạo không ngon bằng các giống lúa thuần, lúa đặc sản có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Mặc dù năng suất thấp hơn nhưng những giống lúa này cho giá trị sản xuất cao hơn và dễ tiêu thụ hơn.

Năng suất lúa bình quân ở các tỉnh vùng ĐBSH năm 2018 được thể hiện trong hình 4 [2].

Quảng Ninh là tỉnh có năng suất lúa bình quân thấp nhất toàn vùng và chỉ đạt 47,1 tạ/ha/vụ. Hải Phòng và Bắc Ninh, Hưng Yên và Thái Bình là những tỉnh có năng suất lúa cao nhất vùng, đạt khoảng 60 tạ/ha/vụ. Như vậy, năng suất lúa của ĐBSH vẫn cao hơn năng suất lúa bình quân của cả nước khoảng 2 tạ/ha/vụ và đứng thứ hai trong các vùng sinh thái cả nước chỉ sau ĐBSCL.

3.2.3 Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất lúa vùng Đồng bằng sông Hồng

Hiệu quả kinh tế của 5 loại sử dụng đất được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế của các loại sử dụng đất lúa vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2018

TT	Loại sử dụng đất	GTSX triệu đồng/ ha/năm	CPTG	TNHH	Công lao động	Giá trị ngày công	HQĐV, (lần)
1	2 vụ lúa	87,81	31,32	56,49	430	131	1,80
2	Lúa xuân – lúa mùa + ngô/ khoai	125,15	42,18	82,97	521	159	1,97
3	Lúa xuân – lúa mùa + rau vụ đông	231,00	87,50	143,50	750	191	1,64
4	1 Lúa – 2 vụ rau màu	168,06	40,98	127,08	694	183	3,10
5	Lúa xuân – cá	292,95	88,79	204,16	400	510	2,30

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ)

Kết quả nghiên cứu tại bảng 4 cho thấy, trong các loại sử dụng đất trồng lúa thì LUT 5 có hiệu quả kinh tế cao nhất với thu nhập hỗn hợp là 204,16 triệu đồng/ha/năm và hiệu quả đồng vốn là 2,3 lần. Mô hình này đòi hỏi rất ít công lao động, giá trị ngày công cao, cả ăn lúa chết (lúa tái sinh) trên đồng nên đỡ được rất nhiều chi phí thức ăn. Tuy nhiên, loại sử dụng đất này chỉ áp dụng được trên những vùng đất trũng, có thể cấp, thoát nước thuận tiện và phải cải tạo khoảng 20% diện tích ruộng thành các mương cho cá. LUT 3 và 4 cũng là những LUT mang lại hiệu quả kinh tế cao với thu nhập hỗn hợp đạt từ 127-143,5 triệu đồng/ha/năm và hiệu quả đồng vốn đạt 1,64 đến 3,1 lần. Tuy nhiên, đây là những LUT đòi hỏi nhiều công lao động nên không phù hợp với những vùng ven thành phố hoặc có ngành nghề phụ - nơi người dân có thể có thu nhập cao hơn từ các nghề khác. LUT 1 và 2 tuy không mang lại hiệu quả kinh tế cao nhưng lợi thế là chi phí thấp, kỹ thuật đơn giản, đòi hỏi rất ít công lao động nên được người dân ngoại thành và những khu vực có mức độ công nghiệp hóa mạnh ưa thích lựa chọn.

4. Kết luận

Vùng ĐBSH có diện tích 588.357 nghìn ha đất trồng lúa, chiếm 15,04% diện tích đất lúa cả nước (2018). Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018, diện tích đất trồng lúa đã giảm 31.589 ha với tốc độ giảm bình quân 3.948,6 ha/năm. Năm 2018, vùng ĐBSH có diện tích gieo trồng lúa là 1.040.700 ha, năng suất lúa bình quân đạt 56,8 tạ/ha, cao hơn năng suất lúa bình quân của cả nước khoảng 2 tạ/ha/vụ và đứng thứ hai trong các vùng sinh thái cả nước (chỉ sau có ĐBSCL). So với toàn vùng, vụ xuân có diện tích gieo trồng lúa ít hơn vụ mùa nhưng năng suất lúa và sản lượng lúa cao hơn vụ mùa.

Hầu hết các tỉnh (10/11 tỉnh) đều giảm diện tích đất lúa (trừ tỉnh Quảng Ninh), bình quân giảm từ 143 – 800 ha/năm, trong đó Hà Nội giảm nhiều nhất. Mức độ thâm canh lúa cao, hệ số sử dụng đất lúa thay đổi từ 1,85 lần (2010) đến 1,77 lần (2018). Năng suất lúa toàn vùng giai đoạn 2010-2012 tăng và từ 2012-2018 có dấu hiệu giảm.

Sản xuất lúa đã đem lại hiệu quả kinh tế từ trung bình đến khá cho người dân. Trong đó, tổng thu nhập cao nhất là loại sử dụng đất lúa – cá (LUT5) với thu nhập hỗn hợp đạt được 204,16 triệu đồng/ha/năm và hiệu quả đồng vốn đạt 2,3 lần. Hiệu quả thấp nhất là LUT 2 vụ lúa với thu nhập hỗn hợp chỉ đạt 56,49 triệu đồng/ha/ năm.

Lời cảm ơn

Tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Bộ Khoa học và Công Nghệ và Chủ nhiệm đề tài độc lập cấp quốc gia: “Nghiên cứu, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất vùng Đồng bằng sông Hồng và đề xuất các giải pháp chủ động ứng phó” đã cấp kinh phí để thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. H. X. Le, "Rice market report 2020," 2020. [Online]. Available: <https://cdn.vietnambiz.vn/171464876016439296/2021/1/20/bao-cau-thi-truong-gao-nam-2020-16111472504561619634030.pdf>. [Accessed August 15, 2021].
- [2] Bureau of Statistics, *Statistical Yearbook 2010, 2018*. Statistical Publishing House, 2019.
- [3] General Statistics Office, "Statistical analysis and forecast reports in 2019," 2020. [Online]. Available: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/11/Ky-yeu-2019.pdf>, Ha Noi, pp. 20. [Accessed August 10, 2021].
- [4] T. T. Nguyen, C. D. Le, and Q. T. Le, "Orientation of agricultural land use adaptating for climate change in the Mekong Delta," (In Vietnamese), *Journal of Soil Science*, no. 58/2020, pp. 5-10, 2020.
- [5] T. H. D. Nguyen, K. D. Phan, V. V. Tran, and Q. M. Vo, "Changes of major Mekong Delta coastal soil types under different climate change scenarios," (In Vietnamese), *Journal of Soil Science*, no. 49/2016, pp. 17-21, 2016.
- [6] B. N. Tran, "Assessments of CMIP3 Climate Models and Projected Climate Changes of Precipitation and Temperature for Vietnam and the Southeast Asia," *VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences*, vol. 36, no 3, pp. 37-45, 2020, doi: 10.25073/2588-1094/vnuees.4585 no 3.
- [7] T. A. Luu, M. H. Pham, T. H. H. Vu, T. T. Kieu, N. T. Nguyen, and T. B. Nguyen, "Assessment of the impacts of urbanization on agricultural land in the Red River Delta using multi-temporal remote sensing data and GIS," *Journal of Geodesy and Cartography*, no. 40, pp. 42-49, 2019.
- [8] World Bank (WB), *Vietnam Development Report 2016, Vietnam's agricultural transformation: increasing value, reducing input*. Hong Duc Publishing House, Hanoi, p. 13, 2016.
- [9] Institute of Agricultural Planning and Design, *Planning for crop conversion on rice land in the period 2014 - 2020*, 2014.
- [10] Ministry of Natural Resources and Environment, *Decision No. 2908/QĐ-BTNMT, November 13, 2019. Decision approving and announcing the results of the 2018 Land System by the Minister of Natural Resources and Environment*, 2019.